

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 393/2020/HNGĐ-ST
Ngày 14-12-2020
V/v tranh chấp: “Xin ly hôn, nuôi con”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Thanh Trinh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Trần Thu Hồng**.
2. Ông **Nguyễn Văn Khoa**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Thúy** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 14 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 276/2020/TLST-HNGĐ ngày 06/10/2020 về việc tranh chấp: “Xin ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 19/11/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27/11/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Phạm Thị T**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện G, tỉnh T.

- Bị đơn: **Lê Văn H**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện G, tỉnh T.

(Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/10/2020, bản tự khai bổ sung ngày 07/10/2020 và trong suốt quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Chị và anh Lê Văn H sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1996 không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống với nhau hạnh phúc, đến tháng 05/2020 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng do anh H thường xuyên uống rượu về kiếm chuyện chửi bới, đánh đập chị, anh H còn chơi đá gà, đánh bài, uống rượu, không chăm lo cho cuộc sống gia đình, chị và anh H đã sống ly thân từ tháng 05/2020 cho đến nay. Nay chị

nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

Về con chung: có 02 con chung là cháu Lê Thị M, sinh ngày 19/5/2001 đã trưởng thành và cháu Lê Văn H, sinh ngày 14/6/2003, chị Th có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi cháu H, còn cháu Lê Thị M đã đủ 18 tuổi nên chị không có yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: chị và anh H tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: chị và anh H không có nợ chung.

* Tại bản tự khai của bị đơn anh Lê Văn H trình bày:

Anh H xác định lời trình bày của chị T về thời điểm chung sống, quan hệ hôn nhân như chị T trình bày là đúng. Anh và chị T không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu anh và chị T sống với nhau hạnh phúc, đến tháng 05/2020 thì giữa anh và chị T có cự cãi qua lại với nhau và anh có đánh chị T, kể từ đó chị T bỏ về nhà cha mẹ ruột của chị T ở nên anh và chị T đã sống ly thân từ tháng 05/2020 cho đến nay. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn do anh vẫn còn thương vợ, thương con.

Về con chung: có 02 cháu là Lê Thị M, sinh ngày 19/5/2001 và cháu Lê Văn H, sinh ngày 14/6/2003. Hiện nay cháu M đã trưởng thành nên anh H không yêu cầu giải quyết, đối với cháu Lê Văn H muốn sống với anh hay chị T là do tùy cháu H quyết định, anh không có ý kiến gì, nếu cháu H muốn sống với chị T thì anh không có ý kiến nhưng anh không cấp dưỡng nuôi cháu H.

Về tài sản chung: anh và chị T tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: anh và chị T không có nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giải quyết: “Không công nhận quan hệ vợ chồng” là đúng theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị T và bị đơn anh Lê Văn H đều đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại xã L, huyện G, tỉnh T Giang nên Tòa án nhân dân huyện G thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Xét bị đơn anh Lê Văn H vắng mặt, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập dự phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh H không đến nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh H. Nguyên đơn chị T vào ngày 08/12/2020 có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt chị T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Từ đơn xin xác nhận có xác nhận của UBND xã L xác định chị Phạm Thị T và anh Lê Văn H chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1996, không có đăng ký kết hôn. Việc chị T và H không thực hiện các quy định của pháp luật khi chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn tại cơ quan chức năng có thẩm quyền là vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị T là không có cơ sở vì chị Phạm Thị T và anh Lê Văn H tự nguyện

sống chung với nhau vào năm 1996, không có đăng ký kết hôn là vi phạm vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống giữa chị T và anh H từ năm 1996 cho đến nay mà chị T, anh H cũng không đăng ký kết hôn nên mối quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, mà cần tuyên bố không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh H là phù hợp với khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Đối với cháu Lê Thị M, sinh ngày 19/5/2001 hiện nay đã trưởng thành nên không phải giải quyết. Đối với cháu Lê Văn H, sinh ngày 14/6/2003, chị T yêu cầu nuôi cháu H, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi cháu H. Tại bản tự khai của cháu H bày tỏ nguyện vọng khi chị T và anh H ly hôn thì cháu H có nguyện vọng muốn sống với chị T, đồng thời anh H cũng có ý kiến tùy nguyện vọng của cháu H muốn sống với chị T thì anh H cũng không có ý kiến. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của chị T giao cháu H cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Cần chấp nhận yêu cầu của chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi cháu H nên anh H không phải cấp dưỡng nuôi cháu H.

[5] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết chị T và anh H tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu giải quyết. Xét đề nghị của chị T và anh H là sự tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị T và anh H thống nhất không có nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, chị Phạm Thị Thủy phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

- Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị T.

Tuyên bố không công nhận chị Phạm Thị T và anh Lê Văn H là vợ chồng.

- Về con chung: Đối với cháu Lê Thị M, sinh ngày 19/5/2001 hiện nay đã trưởng thành nên không phải giải quyết.

Giao cháu Lê Văn H, sinh ngày 14/6/2003 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi cháu H.

Anh H được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung Lê Văn H, sinh ngày 14/6/2003 không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

- Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, chị T đã nộp 1.288.000 (một triệu, hai trăm tám mươi tám ngàn) đồng theo biên lai thu số 0016782 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, được cản trừ nên hoàn lại cho chị Phạm Thị T số tiền là 988.000 (chín trăm tám mươi tám ngàn) đồng.

- Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt bản án hợp lệ hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*** Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh T;
- VKSND huyện G;
- CCTHADS huyện G;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ.

Đặng Thị Thanh Trinh

